FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,430
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,833
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,250
SL cổ phiếu LH	227,644,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	758,465
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,691
P/E	23.2
EPS	321

	YTD	1T	3T	6T
IDI	-9.7%	-5.2%	-12.0%	-21.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

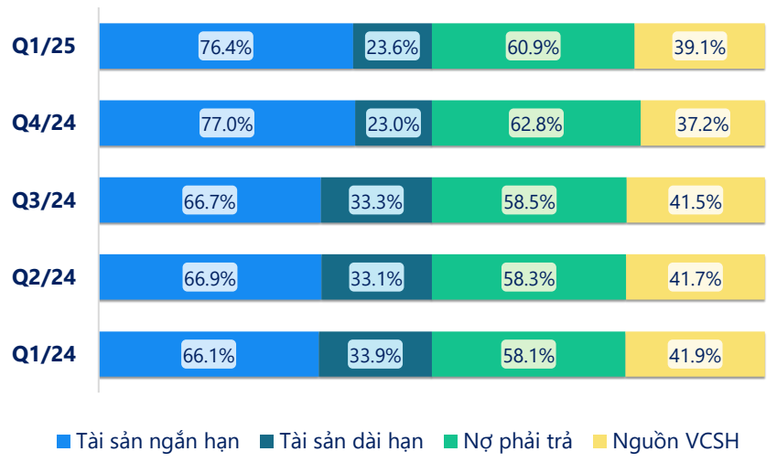

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

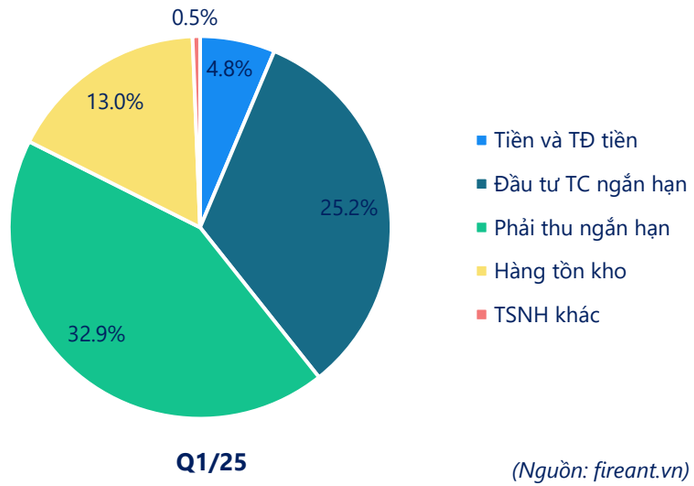

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

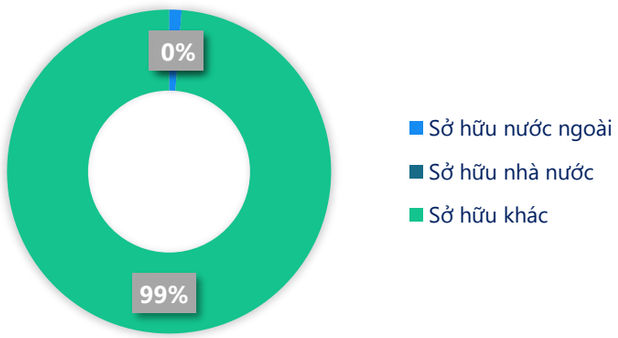

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

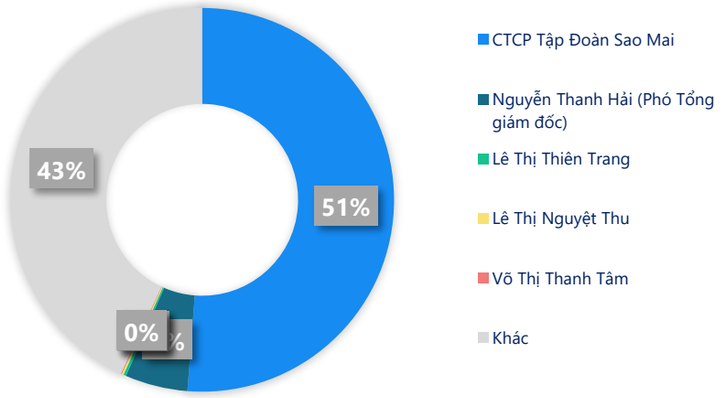

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

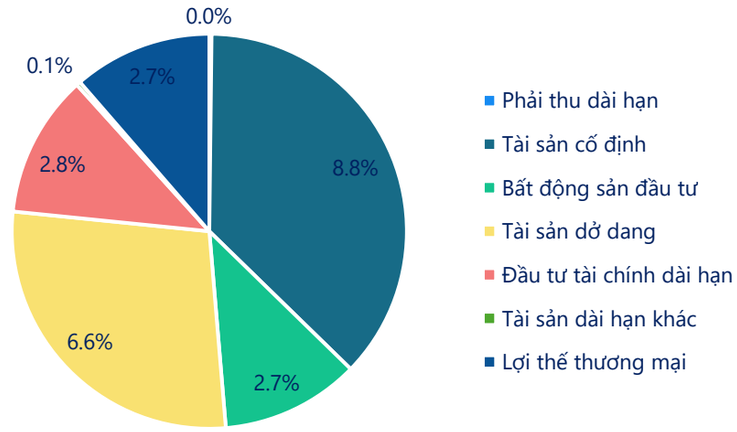

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

Tiền và tương đương tiền

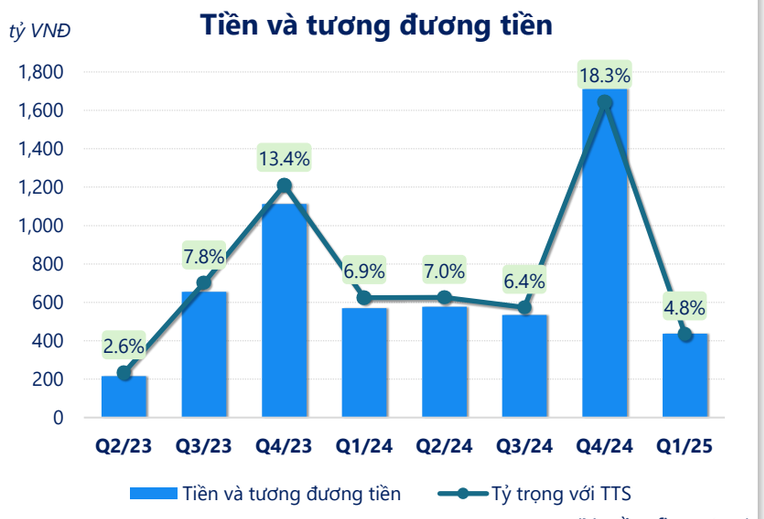

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

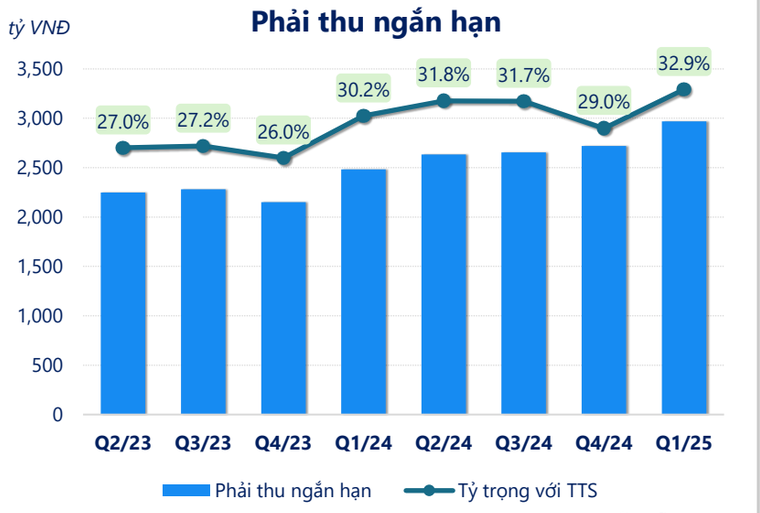

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

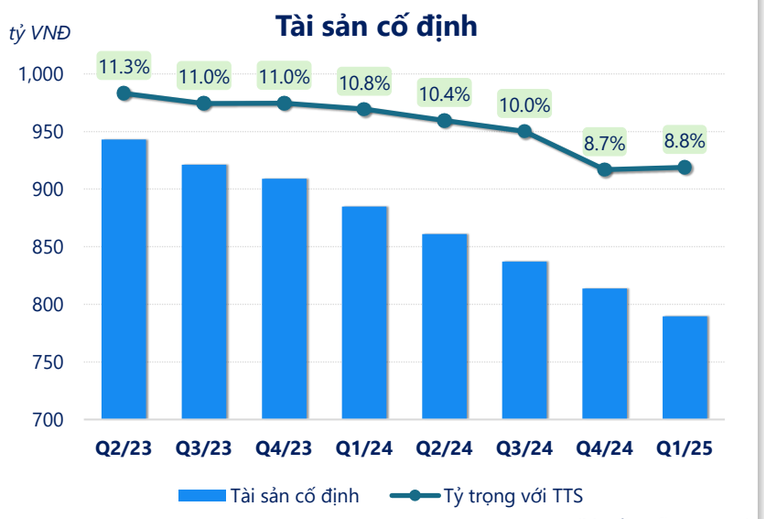

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

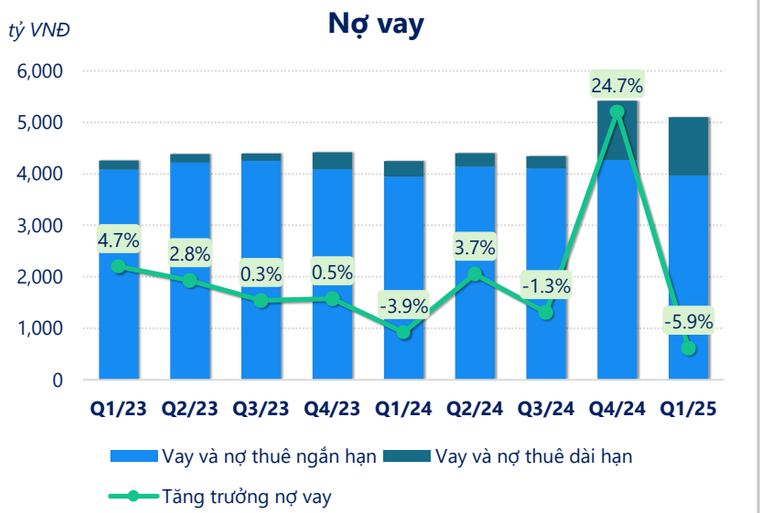

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

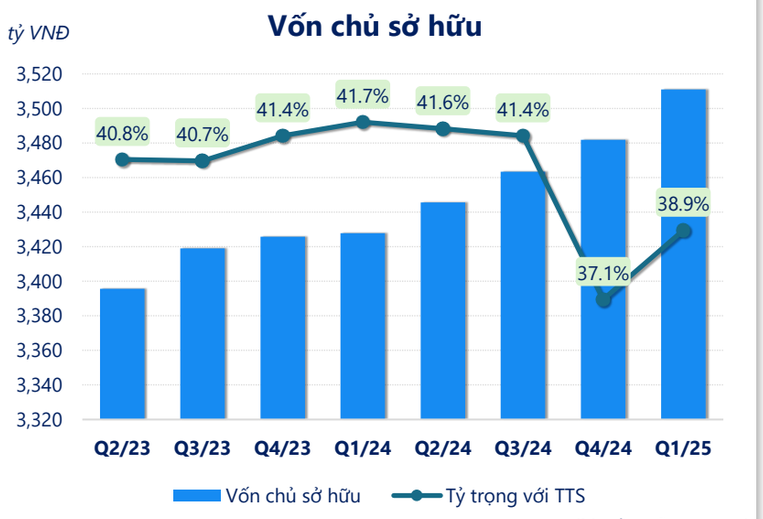

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

Kết quả kinh doanh

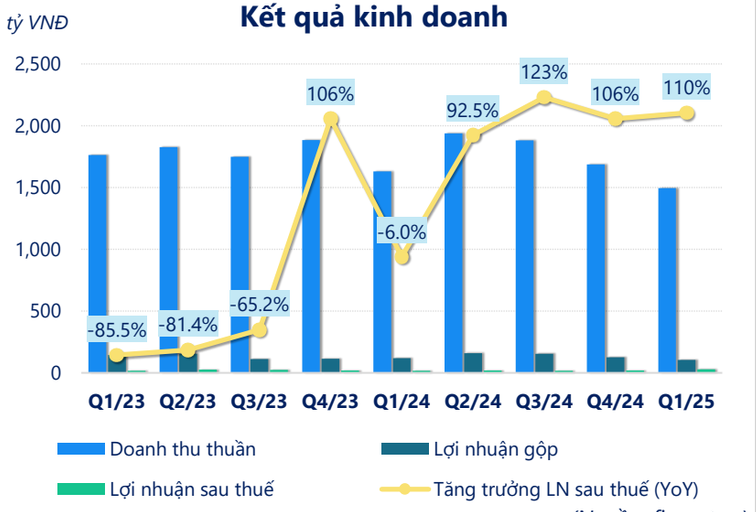

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

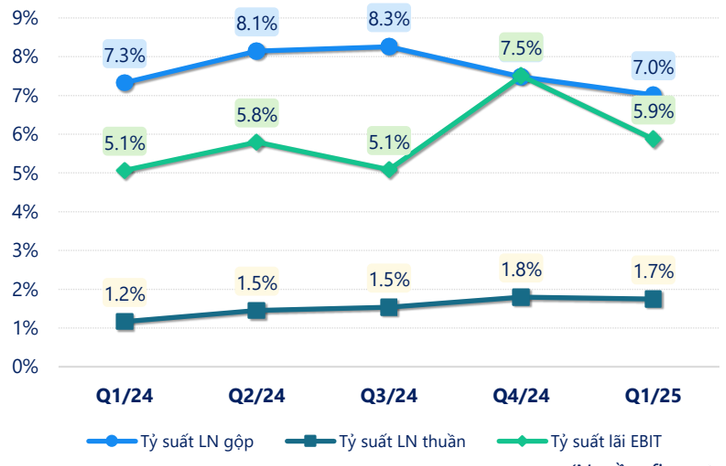

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

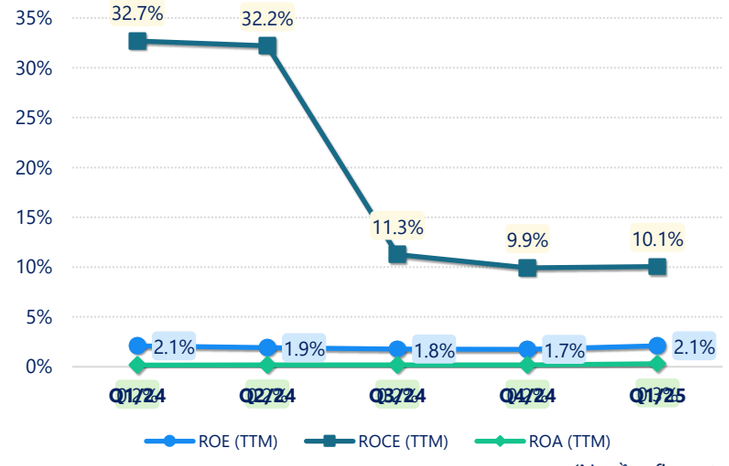

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

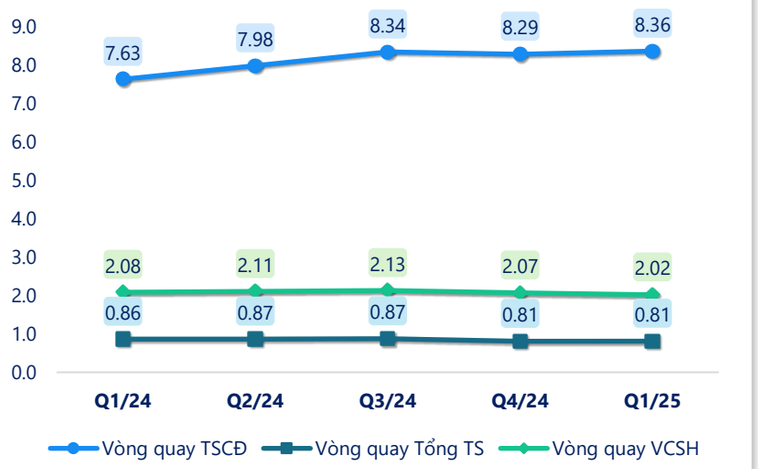

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

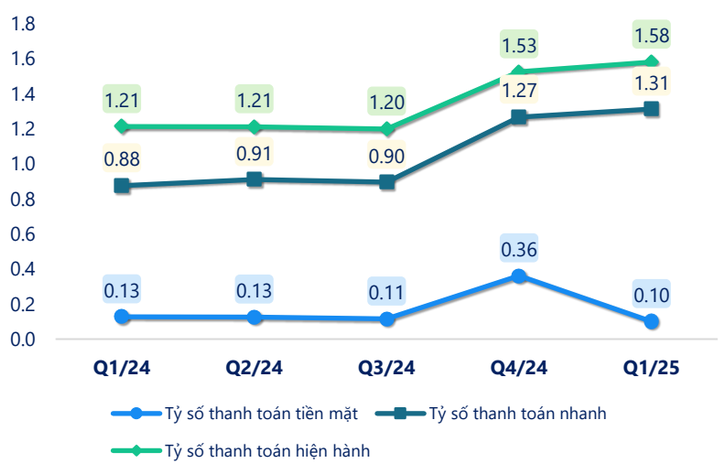

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

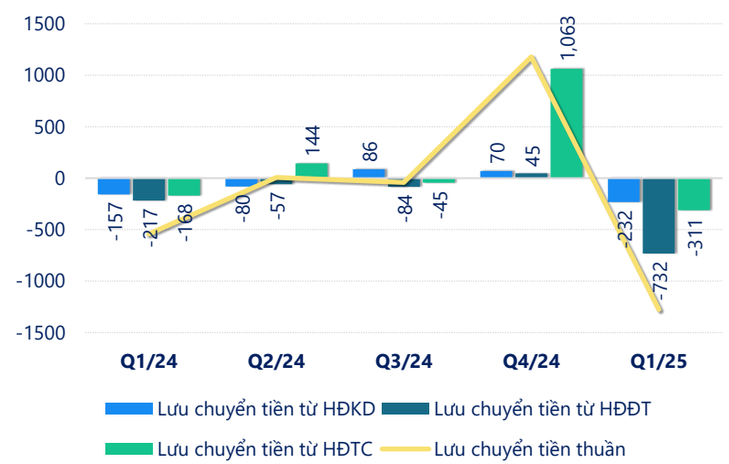

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,019**	**9,377**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	6,891	7,223	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	437	1,712	-74.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,273	1,531	48.5%
Phải thu ngắn hạn	2,969	2,717	9.3%
Hàng tồn kho	1,168	1,225	-4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	43.7	39.1	11.7%
Tài sản dài hạn	**2,128**	**2,154**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	3.94	3.24	21.6%
Tài sản cố định	790	814	-3.0%
Bất động sản đầu tư	242	244	-0.9%
Tài sản dở dang	594	586	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	249	249	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.12**	**8.16**	**-12.7%**
Lợi thế thương mại	242	250	-3.3%
Nợ phải trả	5,491	5,885	-6.7%
Nợ ngắn hạn	**4,359**	**4,734**	**-7.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,968	4,269	-7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	207	-37.0%
Nợ dài hạn	1,132	1,151	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,132	1,151	-1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,528**	**3,492**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**3,511**	**3,482**	**0.8%**
Vốn điều lệ	2,732	2,732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**16.7**	**10.3**	**62.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,630	1,938	1,881	1,687	1,495
Giá vốn hàng bán	1,510	1,780	1,726	1,561	1,390
Lợi nhuận gộp	119	158	155	126	105
Doanh thu HĐTC	25.8	43.4	21.9	88.2	40.6
Chi phí TC	67.3	105	77.9	111	58.3
Chi phí lãi vay	63.3	83.5	67.1	95.3	52.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.6	46.9	51.2	52.1	38.7
Chi phí QLDN	20.3	21.6	19.2	21.3	22.4
LN thuần từ HĐKD	19.0	28.2	28.9	30.3	26.1
Lợi nhuận khác	0.33	0.65	-0.30	1.00	8.80
LN trước thuế	19.3	28.9	28.6	31.3	34.9
Lợi nhuận sau thuế	16.6	19.8	17.8	18.5	29.1
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	16.4	14.9	15.5	26.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-157	-80.3	86.5	69.6	-232
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-217	-57.2	-83.9	45.4	-732
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	144	-45.0	1,063	-311
Tiền đầu kỳ	1,112	570	577	534	1,712
Lưu chuyển tiền thuần	**-542**	**6.66**	**-42.4**	**1,178**	**-1,275**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.02	-0.45	0
Tiền cuối kỳ	570	577	534	1,712	437

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic